

选词填空

Hoàn thành hội thoại với từ cho trước

1

A: 你周末去哪儿了?

Nǐ zhōumò qù nǎ'r le?

B: _____。 (一趟 /Yī tàng/)

A: 天津怎么样?

Tiānjīn zěnmē yàng?

B: _____。 (好玩儿 /hǎowánr/)

A: 我也想去。

Wǒ yě xiǎng qù.

B: 对, _____。 (一定 /yīdìng/)

Duì,

2

A: 放假你做什么?

Fàngjià nǐ zuò shénme?

B: _____。
(一…就…/Yī...jiù.../)

选词填空

Hoàn thành hội thoại với từ cho trước

3

A: 我的钱太少了, 怎么办?

Wǒ de qián tài shǎole, zěnmē bàn?

B: _____。(少 /shǎo/)

A: 可是我喜欢买东西, 怎么办?

Kěshì wǒ xǐhuān mǎi dōngxī, zěnmē bàn?

B: _____。(少 /shǎo/)

4

A: 你吃过那家饭馆的中餐吗?

Nǐ chīguò nà jiā fànguǎn de zhōngcān ma?

B: _____。(过 /guò/)

A: 味道怎么样?

Wèidào zěnmē yàng?

B: _____。(好 /hǎo/)